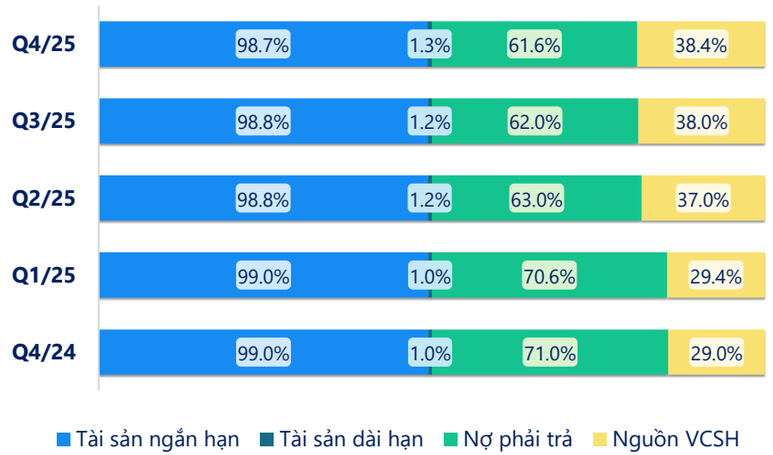
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,603
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,434
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,415
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	176
P/E	6.5
EPS	1,809

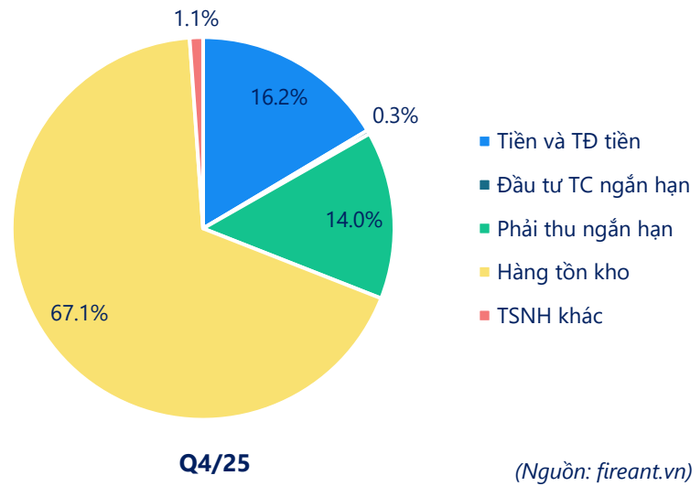
	YTD	1T	3T	6T
HU4	-8.8%	1.9%	-20.1%	5.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



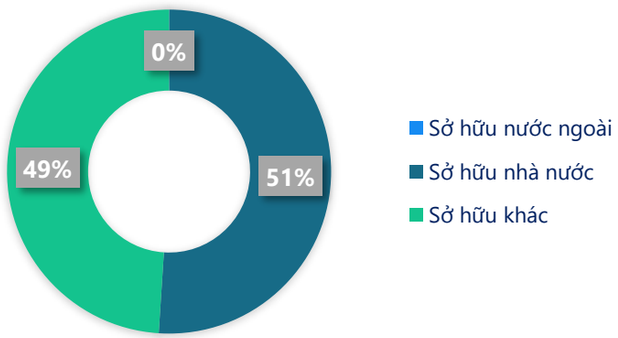
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



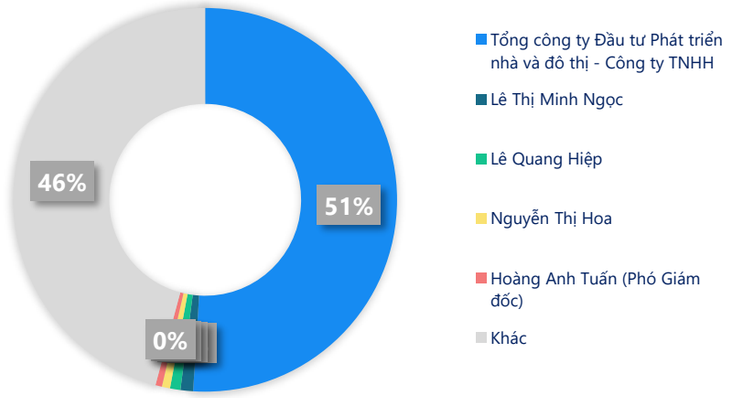
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



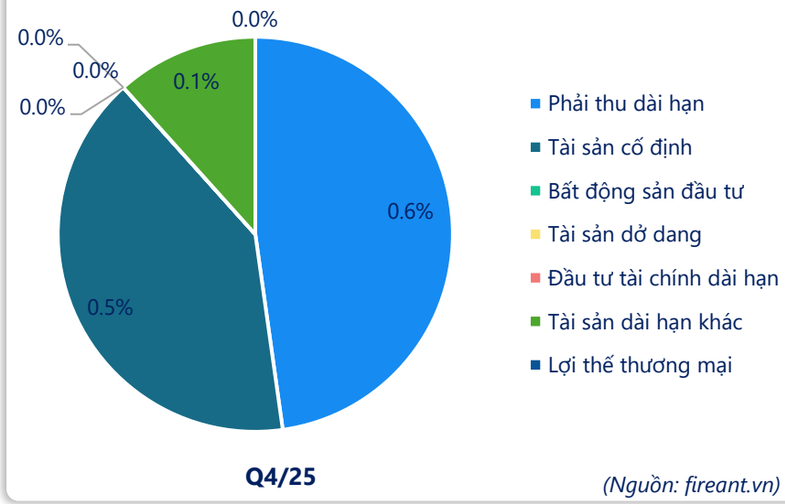
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

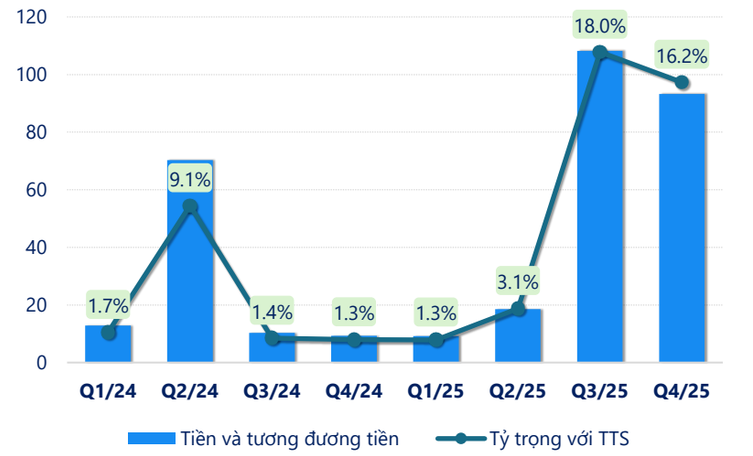


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

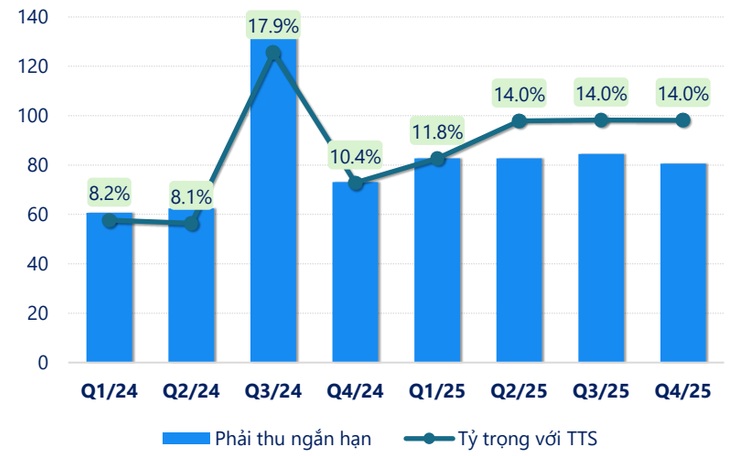
CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)

Tiền và tương đương tiền



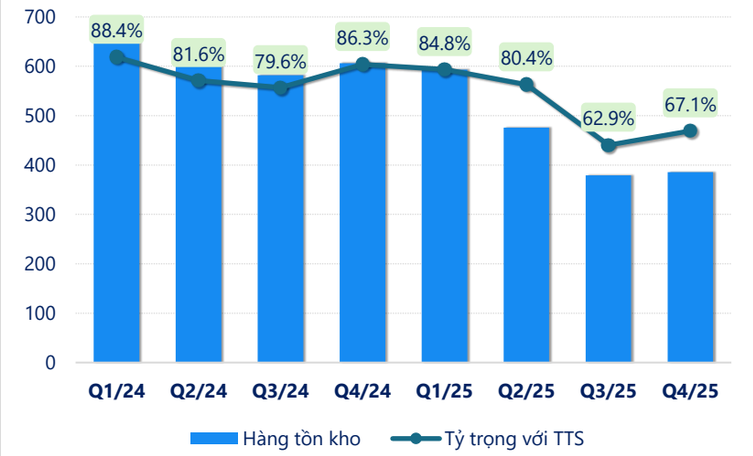
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



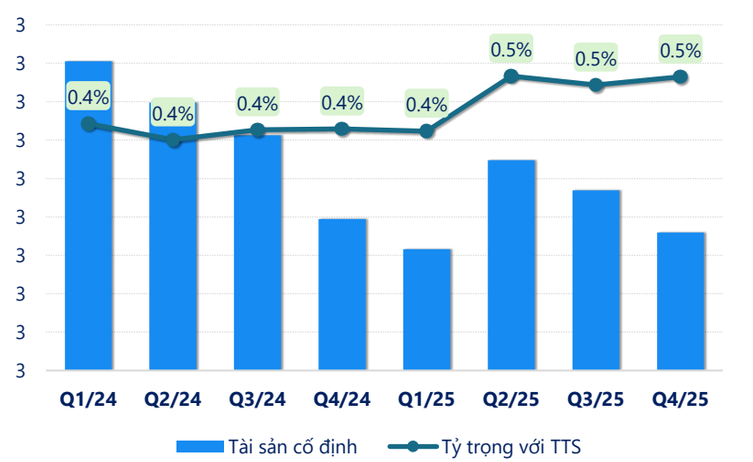
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



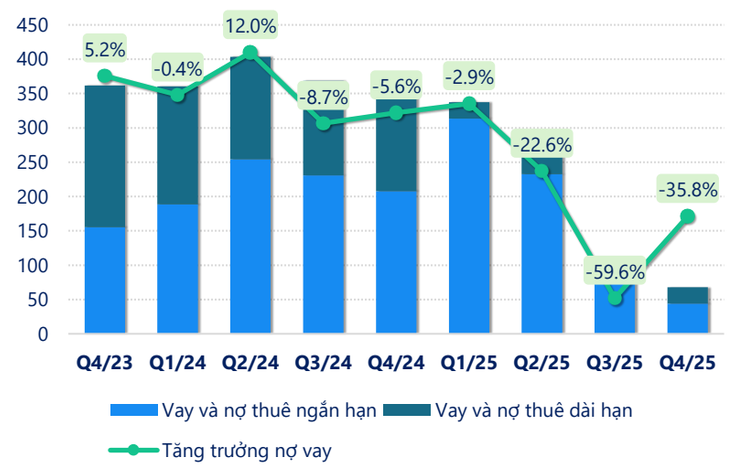
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



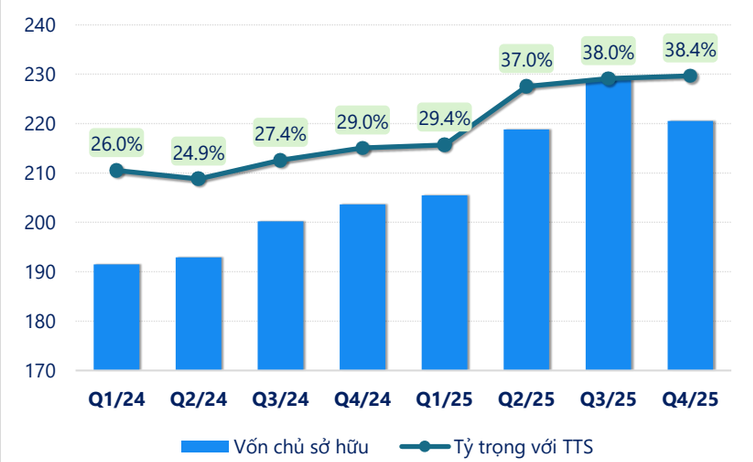
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

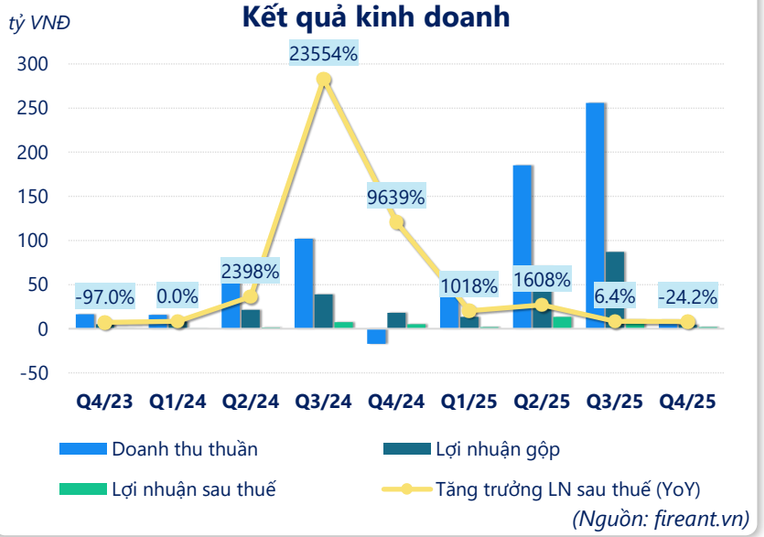


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

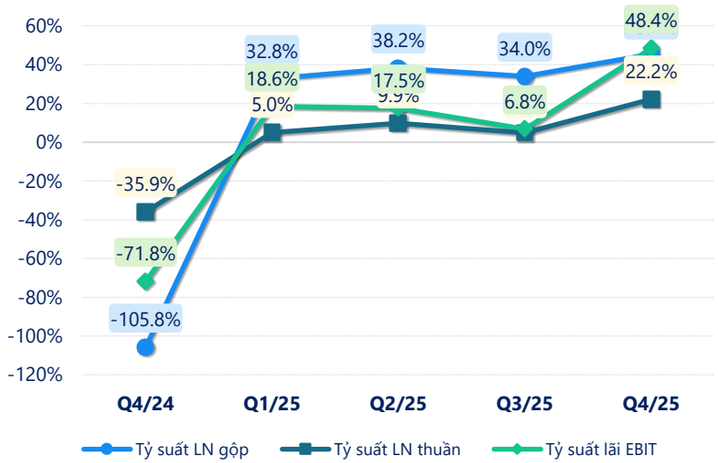
CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)

Kết quả kinh doanh



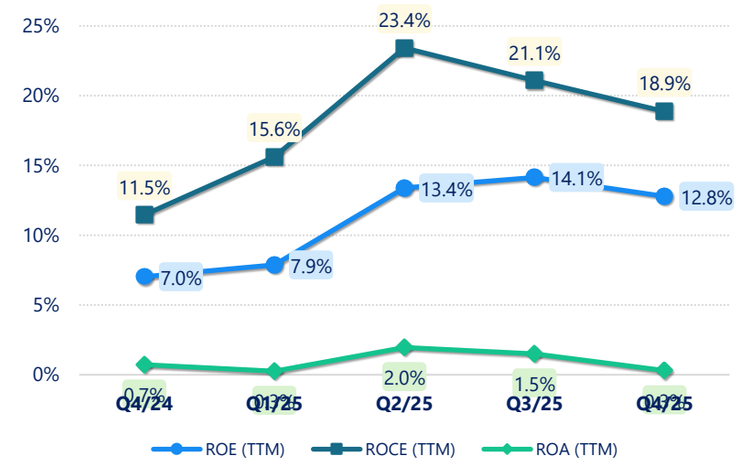
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



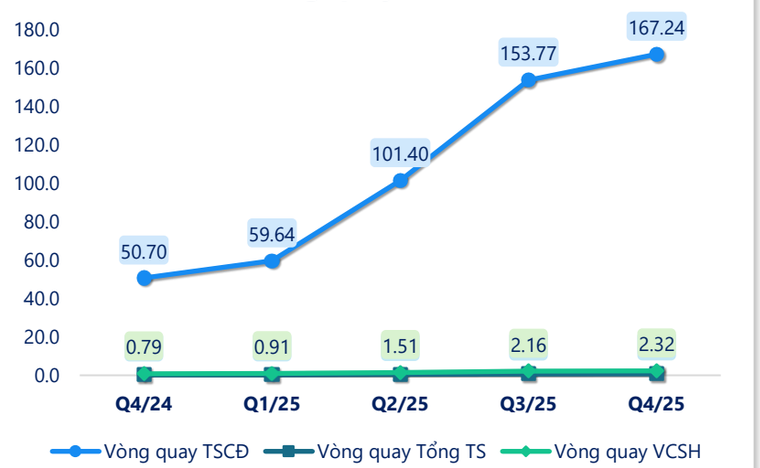
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



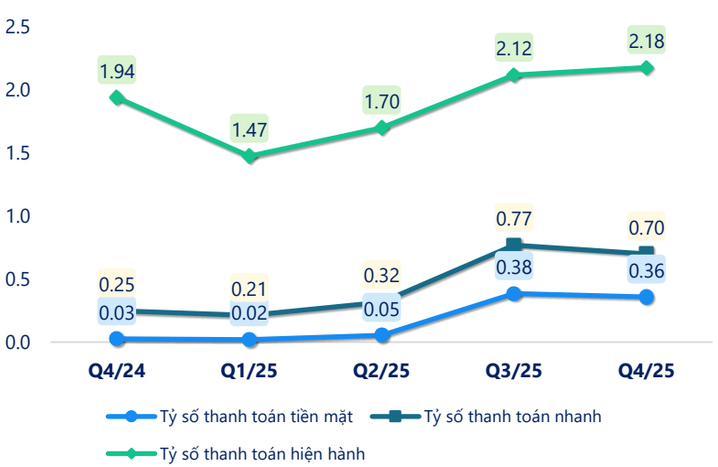
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



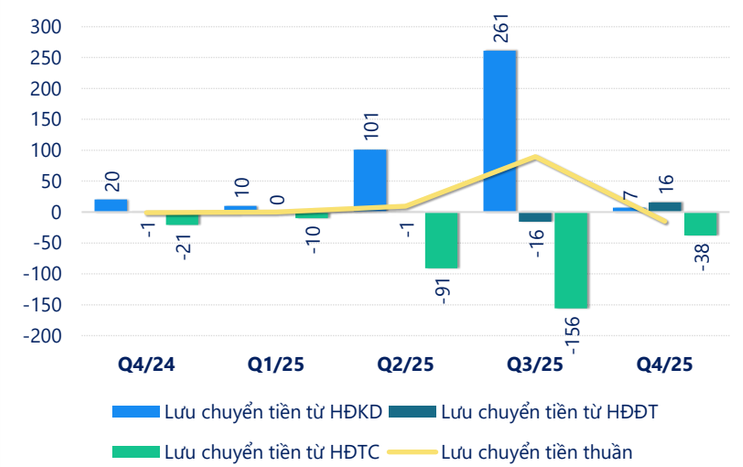
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**575**	**703**	**-18.2%**
Tài sản ngắn hạn	568	696	-18.4%
Tiền và tương đương tiền	93.3	9.29	904%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.92	1.10	74.9%
Phải thu ngắn hạn	80.5	73.1	10.2%
Hàng tồn kho	385	606	-36.4%
Tài sản ngắn hạn khác	6.41	6.05	6.0%
Tài sản dài hạn	**7.22**	**7.03**	**2.8%**
Phải thu dài hạn	3.45	3.45	0.0%
Tài sản cố định	2.93	2.95	-0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.84**	**0.63**	**33.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	354	499	-29.0%
Nợ ngắn hạn	**261**	**486**	**-46.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.9	334	-86.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.3	37.4	-2.8%
Nợ dài hạn	93.6	13.3	605%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.9	13.3	80.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**221**	**204**	**8.3%**
Vốn chủ sở hữu	**221**	**204**	**8.3%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	-17.0	40.5	185	256	9.93
Giá vốn hàng bán	-35.1	27.2	114	169	5.42
Lợi nhuận gộp	18.0	13.3	70.7	86.9	4.52
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.01	0.02	0.29
Chi phí TC	5.82	5.41	16.8	18.1	1.92
Chi phí lãi vay	5.82	5.41	14.0	4.85	1.92
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-1.87	2.07	9.42	31.8	-3.20
Chi phí QLDN	7.96	3.80	26.3	24.6	3.88
LN thuần từ HĐKD	6.12	2.02	18.3	12.4	2.21
Lợi nhuận khác	0.29	0.10	0.13	0.06	0.69
LN trước thuế	6.42	2.12	18.4	12.4	2.90
Lợi nhuận sau thuế	5.09	1.85	13.4	10.1	1.89
LNST của CĐ cty mẹ	5.09	1.85	13.4	10.1	1.89

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.2	10.1	101	261	7.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.53	0	-0.55	-15.8	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.7	-10.2	-91.0	-156	-37.8
Tiền đầu kỳ	10.3	9.29	9.16	18.5	108
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.04**	**-0.13**	**9.37**	**89.6**	**-14.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.29	9.16	18.5	108	93.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic